

## KẾ HOẠCH

### Cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) tỉnh Thái Nguyên năm 2026 và các năm tiếp theo

Theo Báo cáo kết quả<sup>1</sup> Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (Chỉ số PII - Provincial Innovation Index) năm 2025 được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố vào ngày 01/10/2025, tỉnh Thái Nguyên có điểm số đầu vào đổi mới sáng tạo 46,09; điểm số đầu ra là 39,02; điểm số PII là 42,55 (*xếp hạng thứ 13/34 tỉnh, thành trên toàn quốc và là tỉnh đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc*). Theo đó, để tiếp tục duy trì, phát huy những kết quả đạt được, từng bước cải thiện các chỉ số có kết quả còn thấp, qua đó tạo bước đột phá mạnh mẽ trong hoạt động đổi mới sáng tạo của tỉnh, đồng thời góp phần nâng cao thứ hạng của tỉnh Thái Nguyên qua các năm. Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2026; Khung chỉ số PII 2025 được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt tại Quyết định số 989/QĐ-BKHCN ngày 27/5/2025 và nội dung tổng hợp, tham mưu của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 69/TTr-SKHCN ngày 03/4/2026, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành Kế hoạch Cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của tỉnh Thái Nguyên năm 2026 và các năm tiếp theo, với các nội dung cụ thể như sau:

#### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Nhằm cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) của tỉnh Thái Nguyên trong năm 2026 và những năm tiếp theo thông qua việc cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp đảm bảo đồng bộ, toàn diện, thống nhất trên cơ sở xác định rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Xác định đây là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục, lâu dài của các cơ quan, đơn vị, địa phương nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

<sup>1</sup> Kết quả cũng chỉ ra 05 điểm mạnh của tỉnh là: (i) Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10.000 dân; (ii) Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng); (iii) Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%); (iv) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP (%); (v) Giá trị xuất khẩu/GRDP. Đồng thời chỉ ra "05 điểm yếu" là: (i) Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; (ii) Mật độ DN/1.000 dân; (iii) Số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân; (iv) Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%); (v) Chỉ số phát triển con người.

2. Tăng cường nhận thức và nâng cao trách nhiệm của các cấp, ngành, địa phương, nhất là người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương về Chỉ số PII, về vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời triển khai nhiệm vụ, giải pháp thiết thực hiệu quả nhằm cải thiện và nâng cao các chỉ số thuộc lĩnh vực ngành, địa phương quản lý.

3. Gắn nhiệm vụ cải thiện nâng cao Chỉ số PII với việc triển khai nhiệm vụ chuyên môn của các cơ quan, đơn vị đảm bảo toàn diện, chất lượng, hiệu quả; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc tiến độ triển khai thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác hỗ trợ người dân, doanh nghiệp; thường xuyên rà soát, nắm bắt, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp được cạnh tranh công bằng, lành mạnh.

## II. MỤC TIÊU

Cải thiện và nâng cao thứ hạng đối với các trụ cột của Chỉ số PII năm 2026. Hằng năm, phấn đấu Chỉ số PII của tỉnh Thái Nguyên thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước và duy trì vị trí dẫn đầu trong các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

*(Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo)*

## III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Tập trung rà soát các chỉ số thành phần thấp điểm để chủ động, kịp thời tham mưu, đề xuất triển khai các giải pháp khắc phục cụ thể nhằm hoàn thành mục tiêu đề ra. Đồng thời, tăng cường triển khai các giải pháp duy trì, nâng cao chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI:

- Đơn vị thực hiện: Các sở, ban, ngành tỉnh.
- Thời gian thực hiện: Quý II/2026.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về ý nghĩa và tầm quan trọng của Bộ chỉ số PII; tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, trung tâm, viện nghiên cứu, các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh tham gia đề xuất nhiệm vụ để nghiên cứu và đổi mới sáng tạo ứng dụng vào cơ quan, doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị, trường học...; đẩy mạnh hoạt động kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp tăng cường hợp tác trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp...:

- Đơn vị chủ trì, thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo chức năng, nhiệm vụ).
- Đơn vị phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.

**3.** Xây dựng, triển khai có hiệu quả các chính sách thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tập trung hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa; đổi mới, làm chủ công nghệ; xác lập, quản lý và khai thác hiệu quả tài sản trí tuệ; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh:

- Đơn vị chủ trì, thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ.
- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành tỉnh và các địa phương có liên quan.
- Thời gian hoàn thành: Trong năm 2026.

**4.** Tuyên truyền, hướng dẫn, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ về công nhận sáng chế và giải pháp hữu ích; đăng ký bảo hộ nhãn hiệu tập thể; đăng ký bảo hộ nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ thiết kế kiểu dáng công nghiệp; đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý; đăng ký bảo hộ giống cây trồng và nâng cao hiệu quả khai thác, phát triển tài sản trí tuệ:

- Đơn vị chủ trì, thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công Thương (theo chức năng, nhiệm vụ).

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành tỉnh và các địa phương có liên quan.
- Thời gian hoàn thành: Hằng năm.

**5.** Tăng cường triển khai các giải pháp phát triển sản xuất các ngành công nghiệp, triển khai chính sách phát triển dịch vụ logistics:

- Đơn vị chủ trì, thực hiện: Sở Công Thương.
- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành tỉnh và các địa phương có liên quan.
- Thời gian hoàn thành: Hằng năm.

**6.** Nâng cao chất lượng giáo dục, phát huy năng lực sáng tạo, dạy giỏi, học giỏi, đồng thời phát hiện người học có năng khiếu về môn học để tạo nguồn bồi dưỡng; đẩy mạnh giáo dục STEM và đổi mới sáng tạo trong dạy học, khơi dậy niềm đam mê khoa học, nghiên cứu và sáng tạo trong học sinh, tạo điều kiện vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề thực tiễn:

- Đơn vị chủ trì, thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
- Đơn vị phối hợp: UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan.
- Thời gian hoàn thành: Hằng năm.

**7.** Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần thuộc Chỉ số cải cách hành chính; tiếp tục rà soát, đơn giản hóa và rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục đầu tư theo thẩm quyền:

- Đơn vị chủ trì, thực hiện: Các sở, ban, ngành tỉnh.
- Đơn vị phối hợp: UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan.
- Thời gian hoàn thành: Hằng năm.

**8.** Quản lý, tổ chức triển khai hiệu quả các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, ưu tiên nhiệm vụ có sự tham gia, hợp tác giữa tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả chuyển giao, ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, thúc đẩy hợp tác nghiên cứu giữa viện, trường, tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp:

- Đơn vị chủ trì, thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Hằng năm.

**9.** Thực hiện các quy định của pháp luật về cơ chế, chính sách tài chính nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đơn vị chủ trì, thực hiện: Sở Tài chính<sup>2</sup>.

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Hằng năm.

**10.** Triển khai các giải pháp đầu tư phát triển, tăng tỷ lệ diện tích được kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp; tạo môi trường thuận lợi thu hút, tập trung doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các khu/cụm công nghiệp:

- Đơn vị chủ trì, thực hiện: Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ngành, địa phương có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Hằng năm.

**11.** Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kiến thức, nghiệp vụ về Chỉ số PII cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc các sở, ban, ngành, địa phương tham mưu trực tiếp về các nội dung liên quan đến Chỉ số PII:

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ngành, địa phương có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Hằng năm.

*(Chi tiết nội dung phân công theo dõi, tham mưu tại phụ lục 2 kèm theo)*

---

<sup>2</sup> Trên cơ sở đề xuất nhu cầu kinh phí triển khai thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các đơn vị, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cân đối bố trí kinh phí triển khai thực hiện theo phân cấp ngân sách và đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật.

## IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc thực hiện hiệu quả Kế hoạch này. Đồng thời rà soát, đề xuất các giải pháp cải thiện, nâng cao Chỉ số PII.

- Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, phối hợp với cán bộ đầu mối của các cơ quan, đơn vị để triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch này.

- Phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Khoa học và Công nghệ để cập nhật thông tin, hướng dẫn.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành thực hiện thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu, tài liệu minh chứng của địa phương gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, đánh giá Chỉ số PII hằng năm.

### 2. Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường và các đơn vị, tổ chức liên quan

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm cụ thể hoá các nhiệm vụ được phân công chủ trì thực hiện trong Kế hoạch này vào các chương trình, đề án, kế hoạch công tác hàng năm của đơn vị để triển khai thực hiện. Đồng thời phối hợp triển khai các nhiệm vụ có liên quan theo Kế hoạch đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

- Cử đầu mối phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện việc thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu, tài liệu minh chứng đánh giá Chỉ số PII hằng năm đảm bảo kịp thời, chính xác, thống nhất.

Trên đây là Kế hoạch Cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của tỉnh Thái Nguyên năm 2026 và các năm tiếp theo. Căn cứ nhiệm vụ được phân công theo dõi, tham mưu, các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động chỉ đạo, tổ chức thực hiện đảm bảo hiệu quả, chất lượng.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế./.

#### *Nơi nhận:*

- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh (đ/c Loan);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- PCVP UBND (đ/c Tuấn);
- Lưu: VT, KGVX (Nhưng)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**PHỤ LỤC 1****Mục tiêu năm 2026 và các năm tiếp theo***(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /4/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2025		Xếp hạng 2025	Mục tiêu 2026 và các năm tiếp theo (so với 2025)
		Điểm số	Thấp nhất/cao nhất		
<b>1</b>	<b>THỂ CHẾ</b>	<b>45,39</b>	<b>19,21/79,55</b>	<b>31</b>	<b>≤ 20</b>
1.1	Môi trường chính sách	<b>45,09</b>	<b>13,68/80,57</b>	<b>29</b>	<b>≤ 18</b>
1.1.1	<i>Chính sách thúc đẩy KHCN&amp;ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương.</i>	35,38	28,20/55,64	33	≤ 20
1.1.2	<i>Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - PCI)</i>	7,64	6,35/8,44	15	≤ 10
1.1.3	<i>Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp</i>	7,03	6,12/8,03	24	≤ 15
1.2	Môi trường kinh doanh	<b>45,69</b>	<b>24,73/85,01</b>	<b>26</b>	<b>≤ 18</b>
1.2.1	<i>Chi phí gia nhập thị trường (chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - PCI)</i>	7,73	6,64/8,88	17	≤ 12
1.2.2	<i>Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương (chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - PCI)</i>	6,43	5,29/7,13	12	≤ 10
1.2.3	<i>Cải cách hành chính (chỉ số Cải cách hành chính cấp tỉnh - PAR Index)</i>	87,85	82,95/93,09	22	≤ 15
1.2.4	<i>Cạnh tranh bình đẳng (chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - PCI)</i>	5,28	4,72/7,08	30	≤ 20
<b>2</b>	<b>VỐN CON NGƯỜI VÀ NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN</b>	<b>43,12</b>	<b>13,27/85,27</b>	<b>8</b>	<b>≤ 8 (duy trì)</b>
<b>2.1</b>	<b>Giáo dục</b>	<b>38,14</b>	<b>12,87/94,29</b>	<b>18</b>	<b>≤ 12</b>
2.1.1	Điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT	5,98	5,48/6,59	22	≤ 15
2.1.2	Học sinh đạt giải kỳ thi Học sinh giỏi quốc gia	44,64	9,75/140,09	15	≤ 10
2.1.3	Chi cho giáo dục và đào tạo trung bình một người đi học (triệu đồng)	22,91	14,01/33,51	23	≤ 15
<b>2.2</b>	<b>Nghiên cứu và phát triển (NC&amp;PT)</b>	<b>48,10</b>	<b>4,25/76,24</b>	<b>5</b>	<b>≤ 5 (duy trì)</b>
2.2.1	Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10.000 dân	32,04	2,10/64,06	3	≤ 3 (duy trì)

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2025		Xếp hạng 2025	Mục tiêu 2026 và các năm tiếp theo (so với 2025)
		Điểm số	Thấp nhất/cao nhất		
2.2.2	Tỷ lệ chi cho KH&CN từ ngân sách địa phương/GRDP (%)	0,03	0,01/0,16	25	$\leq 15$
2.2.3	Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP (%)	0,06	0,00/0,38	8	$\leq 8$ (duy trì)
2.2.4	Số tổ chức KH&CN/10.000 dân	0,34	0,05/3,00	6	$\leq 6$ (duy trì)
<b>3</b>	<b>CƠ SỞ HẠ TẦNG</b>	<b>48,63</b>	<b>14,91/87,36</b>	<b>17</b>	<b><math>\leq 12</math></b>
<b>3.1</b>	<b>Hạ tầng ICT</b>	<b>56,80</b>	<b>2,57/92,02</b>	<b>10</b>	<b><math>\leq 8</math></b>
3.1.1	Hạ tầng số ( <i>chỉ số thành phần thuộc chỉ số Chuyển đổi số DTI</i> )	0,63	0,53/0,81	28	$\leq 18$
3.1.2	Quản trị điện tử ( <i>chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh - PAPI</i> )	3,80	2,88/4,05	4	$\leq 4$ (duy trì)
<b>3.2</b>	<b>Hạ tầng chung và môi trường sinh thái</b>	<b>40,87</b>	<b>25,35/82,69</b>	<b>29</b>	<b><math>\leq 20</math></b>
3.2.1	Cơ sở hạ tầng cơ bản	56,89	44,62/74,00	22	$\leq 15$
3.2.2	Tỉ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các KCN trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các KCN	23,7	0,00/80,92	26	$\leq 18$
3.2.3	Quản trị môi trường	3,52	2,87/4,10	23	$\leq 15$
<b>4</b>	<b>TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG</b>	<b>45,52</b>	<b>12,92/82,99</b>	<b>9</b>	<b><math>\leq 9</math></b> (duy trì)
<b>4.1</b>	<b>Tài chính và đầu tư</b>	<b>70,25</b>	<b>4,96/78,72</b>	<b>4</b>	<b><math>\leq 4</math></b> (duy trì)
4.1.1	Tín dụng cho khu vực tư nhân/1.000 lao động	162,13	60,41/1045,30	14	$\leq 10$
4.1.2	Vay tài chính vi mô/GRDP	3,14	0,58/8,42	25	$\leq 18$
4.1.3	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	94,13	21,18/94,13	1	Duy trì thứ hạng 1
4.1.4	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động	31,12	5,34/47,91	5	$\leq 5$ (duy trì)
<b>4.2</b>	<b>Quy mô thị trường</b>	<b>20,79</b>	<b>8,31/91,68</b>	<b>28</b>	<b><math>\leq 20</math></b>
4.2.1	Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KHCN/1.000 doanh nghiệp đang hoạt động	186,62	130,16/300,32	22	$\leq 15$
4.2.2	Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân/1.000 dân	2,45	1,70/22,60	31	$\leq 20$
4.2.3	Đóng góp trong GDP cả nước	1,57	0,22/23,52	22	$\leq 15$

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2025		Xếp hạng 2025	Mục tiêu 2026 và các năm tiếp theo (so với 2025)
		Điểm số	Thấp nhất/cao nhất		
<b>5</b>	<b>TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP</b>	<b>47,78</b>	<b>8,06/56,40</b>	<b>3</b>	$\leq 3$ (duy trì)
<b>5.1</b>	<b>Lao động có kiến thức</b>	<b>41,28</b>	<b>5,17/74,53</b>	<b>12</b>	$\leq 8$
5.1.1	Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp	11,14	4,31/16,26	5	$\leq 5$ (duy trì)
5.1.2	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo	33,57	15,36/53,90	6	$\leq 5$
5.1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT	0,35	0,00/29,30	22	$\leq 15$
<b>5.2</b>	<b>Liên kết sáng tạo</b>	<b>43,75</b>	<b>4,98/61,18</b>	<b>8</b>	$\leq 6$
5.2.1	Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp	59,06	0,00/64,53	2	$\leq 2$ (duy trì)
5.2.2	Tỷ lệ dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp	201,10	0,00/1148,94	14	$\leq 10$
5.2.3	Tỷ lệ dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp	56,93	0,00/1159,18	24	$\leq 15$
<b>5.3</b>	<b>Hấp thu tri thức</b>	<b>58,32</b>	<b>0,00/80,71</b>	<b>5</b>	$\leq 5$ (duy trì)
5.3.1	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	59,28	0,00/59,28	2	$\leq 2$ (duy trì)
5.3.2	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST	0,90	0,10/25,60	16	$\leq 10$
5.3.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có chứng chỉ ISO	25,89	7,99/42,35	6	$\leq 5$
<b>6</b>	<b>SẢN PHẨM TRI THỨC, SÁNG TẠO VÀ CÔNG NGHỆ</b>	<b>33,34</b>	<b>7,39/63,80</b>	<b>10</b>	$\leq 10$ (duy trì)
<b>6.1</b>	<b>Sáng tạo tri thức</b>	<b>56,93</b>	<b>0,03/100,00</b>	<b>8</b>	$\leq 6$
6.1.1	Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích/10.000 dân	0,27	0,02/2,75	5	$\leq 5$ (duy trì)
6.1.2	Đơn đăng ký giống cây trồng/10.000 dân	0,07	0,00/0,51	11	$\leq 8$
<b>6.2</b>	<b>Tài sản vô hình</b>	<b>29,02</b>	<b>10,32/65,33</b>	<b>14</b>	$\leq 10$
6.2.1	Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp	133,94	54,45/247,78	13	$\leq 10$
6.2.2	Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận/10.000 dân	0,26	0,06/0,95	22	$\leq 15$
6.2.3	Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân	0,08	0,00/2,03	24	$\leq 15$
6.2.4	Số đơn đăng ký và chỉ dẫn địa lý đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ/tổng số xã	0,04	0,00/0,09	6	$\leq 6$ (duy trì)
<b>6.3</b>	<b>Lan tỏa tri thức</b>	<b>14,07</b>	<b>9,95/59,90</b>	<b>31</b>	$\leq 20$
6.3.1	Số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân	1,55	1,55/43,47	34	$\leq 22$
6.3.2	Số doanh nghiệp KH&CN và DN đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1.000 doanh nghiệp	2,31	0,00/7,31	11	$\leq 8$

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2025		Xếp hạng 2025	Mục tiêu 2026 và các năm tiếp theo (so với 2025)
		Điểm số	Thấp nhất/cao nhất		
6.3.3	Tỉ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương	2,96	0,00/28,00	22	$\leq 15$
<b>7</b>	<b>TÁC ĐỘNG</b>	<b>44,70</b>	<b>16,44/73,56</b>	<b>20</b>	<b><math>\leq 15</math></b>
<b>7.1</b>	<b>Tác động đến sản xuất - kinh doanh</b>	<b>67,57</b>	<b>22,94/69,19</b>	<b>3</b>	<b><math>\leq 3</math></b> (duy trì)
7.1.1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	109,14	96,77/116,14	19	$\leq 15$
7.1.2	Số lượng sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã	0,44	0,04/0,81	8	$\leq 5$
7.1.3	Giá trị xuất khẩu/GRDP (%)	3,66	0,01/3,86	1	Duy trì thứ hạng 1
7.1.4	Tốc độ tăng năng suất lao động	8,16	-1,74/16,63	19	$\leq 15$
<b>7.2</b>	<b>Tác động đến kinh tế - xã hội</b>	<b>21,83</b>	<b>8,80/89,50</b>	<b>31</b>	<b><math>\leq 20</math></b>
7.2.1	Tốc độ giảm nghèo (%)	15,41	10,09/100,00	30	$\leq 20$
7.2.2	Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế/tổng dân số	45,12	38,11/57,23	30	$\leq 20$
7.2.3	Thu nhập bình quân đầu người	4,04	2,38/7,55	23	$\leq 15$
7.2.4	Chỉ số phát triển con người	0,65	0,65/0,83	34	$\leq 25$

## PHỤ LỤC 2

### Phân công theo dõi, tham mưu, đề xuất và triển khai các giải pháp cải thiện và nâng cao Chỉ số PII của tỉnh

(Kèm theo Kế hoạch số          /KH-UBND ngày      /4/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

**1. Sở Khoa học và Công nghệ** chủ trì theo dõi, tham mưu, đề xuất và triển khai các giải pháp cải thiện, nâng cao các nội dung chỉ số thành phần:

- Chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10.000 dân.

- Tỷ lệ chi cho KH&CN từ ngân sách địa phương/GRDP (%).

- Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP.

- Số tổ chức khoa học và công nghệ/10.000 dân.

- Hạ tầng số.

- Quản trị điện tử.

- Cơ sở hạ tầng cơ bản (Hạ tầng viễn thông).

- Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (%).

- Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp (%).

- Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (%).

- Số doanh nghiệp có ISO/1.000 doanh nghiệp của địa phương.

- Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích/10.000 dân.

- Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp.

- Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể /1.000 doanh nghiệp.

- Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân.

- Số đơn đăng ký và chỉ dẫn địa lý đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ/10.000 dân.

- Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1.000 doanh nghiệp.

- Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương (%).

**2. Sở Tài chính** chủ trì theo dõi, tham mưu, đề xuất và triển khai các giải pháp cải thiện, nâng cao các nội dung chỉ số thành phần:

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.

- Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân/1.000 dân.

- Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP (%).
- Số doanh nghiệp mới được thành lập/10.000 dân.

**3. Sở Giáo dục và Đào tạo** chủ trì theo dõi, tham mưu, đề xuất và triển khai các giải pháp cải thiện, nâng cao các nội dung chỉ số thành phần:

- Điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT.
- Học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia.
- Chi cho GD&ĐT trung bình 01 người đi học.

**4. Sở Công Thương** chủ trì theo dõi, tham mưu, đề xuất và triển khai các giải pháp cải thiện, nâng cao các nội dung chỉ số thành phần:

- Cơ sở hạ tầng cơ bản (Hạ tầng điện năng).
- Số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp/1.000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động.
- Chỉ số sản xuất công nghiệp.
- Giá trị xuất khẩu/GRDP (%).

**5. Sở Nông nghiệp và Môi trường** chủ trì theo dõi, tham mưu, đề xuất và triển khai các giải pháp cải thiện, nâng cao các nội dung chỉ số thành phần:

- Quản trị môi trường.
- Đơn đăng ký giống cây trồng/10.000 dân.
- Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/10.000 dân.
- Tốc độ giảm nghèo (%).

**6. Sở Nội vụ** chủ trì theo dõi, tham mưu, đề xuất và triển khai các giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần:

- Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp (%).
- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%).
- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số địa phương (%).

**7. Văn phòng UBND tỉnh** chủ trì theo dõi, tham mưu, đề xuất và triển khai các giải pháp cải thiện, nâng cao chỉ số thành phần: Cải cách hành chính.

**8. Sở Tư pháp, Công an tỉnh** chủ trì theo dõi, tham mưu, đề xuất và triển khai các giải pháp cải thiện, nâng cao chỉ số thành phần: Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự.

**9. Sở Xây dựng** chủ trì theo dõi, tham mưu, đề xuất và triển khai các giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần: Cơ sở hạ tầng cơ bản (Hạ tầng đường bộ và Hạ tầng khác (cấp nước đô thị và khu công nghiệp; thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung và khu công nghiệp)).

**10.** Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên chủ trì theo dõi, tham mưu, đề xuất và triển khai các giải pháp cải thiện, nâng cao các nội dung chỉ số thành phần:

- Cơ sở hạ tầng cơ bản (Hạ tầng khu công nghiệp).

- Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp (%).

- Số dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/1.000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động.

**11.** Ngân hàng Nhà nước khu vực 5 chủ trì theo dõi, tham mưu, đề xuất và triển khai các giải pháp cải thiện, nâng cao chỉ số thành phần: Tín dụng cho khu vực tư nhân/1.000 lao động.

**12.** Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chủ trì theo dõi, tham mưu, đề xuất và triển khai các giải pháp cải thiện, nâng cao chỉ số thành phần: Vay tài chính vi mô/GRDP (%).

**13.** Thống kê tỉnh phối hợp theo dõi, báo cáo các số liệu:

- Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh.

- Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh.

- Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN/1.000 doanh nghiệp đang hoạt động.

- Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân/1.000 dân.

- Đóng góp trong GDP cả nước (%).

- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%).

- Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%).

- Giá trị xuất khẩu/GRDP (%).

- Tốc độ tăng năng suất lao động.

- Thu nhập bình quân đầu người.

- Phát triển con người.

**14.** Thuế tỉnh phối hợp theo dõi, báo cáo các số liệu:

- Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh.

- Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh./.